DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF ACCREDITED TESTS EXTENDED

(Kèm theo quyết định số: 774.2021/QĐ-VPCNCL ngày 27 tháng 12 năm 2021 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh**

Laboratory: ***Ho Chi Minh City Centre for the Quality Control of Food, Drug and Cosmetics***

Cơ quan chủ quản: **Ban Quản lý An toàn Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh**

Organization: ***Food safety management authority of Ho Chi Minh City***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Dược, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Pharmaceutical, Biological***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Phạm Văn Sơn**

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory* :

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Phạm Văn Sơn**	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	**Phan Văn Chung**	
3.	**Ngô Thị Minh Tâm**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 230**

Hiệu lực công nhận/ *period of validation:* **14/02/2022**

Địa chỉ / *Address*: **53 – 55 Lê Thị Riêng, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**
45 Nguyễn Văn Tráng, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Địa điểm / *Location*: **53 – 55 Lê Thị Riêng, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**
45 Nguyễn Văn Tráng, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại/ *Tel*: **028 38 395 702** Fax: **028 39 250 847**

E-mail: **lienhe@kiemnghiemhcm.gov.vn** Website: **kiemnghiemhcm.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Dược**

Field of Testing: ***Pharmaceutical***

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
1.	**Mỹ phẩm (Kem bôi da)** ***Cosmetics (Cream)***	Định tính, định lượng Acid Salicylic Phương pháp HPLC - đầu dò UV-Vis *Identification, Assay of Salicylic acid* *HPLC method - detector UV-Vis*	0,03 %	SOP/AA/7.2/112/01.00 (2020)
2.	**Thuốc (Nguyên liệu và thành phẩm)** ***Drugs (Materials and finished products)***	Định tính hoạt chất chính: phương pháp quang phổ hồng ngoại (IR) *Identification of main substances: Infrared spectroscopy method*		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký *Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH*
3.		Định lượng hoạt chất chính: phương pháp quang phổ hồng ngoại (IR) *Assay of main substances: Infrared spectroscopy method*		

Ghi chú / *Notes:*

SOP/AA: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: ***Chemical***

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
1.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplements***	Xác định hàm lượng Glucosamin Phương pháp LC/MS *Determination of Glucosamine content* *LC/MS method*	200 mg/kg	SOP/AA/7.2/113/01.00 (2020)
2.		Xác định hàm lượng Eucalyptol và Menthol Phương pháp GC – đầu dò FID *Determination of Eucalyptol and Menthol content* *GC method - detector FID*	100 mg/kg	SOP/AA/7.2/123/01.00 (2021)
3.	**Thực phẩm** ***Food***	Định tính và bán định lượng Natri borat và Acid Boric Phương pháp so màu *Identification and semiquantitative of Sodium borate and Boric acid* *Colorimetric method*	0,3 mg/mL	SOP/AA/7.2/120/01.00 (2020)
4.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Siro)** ***Health supplements (Syrup)***	Xác định hàm lượng Acid amin (Alanin, Methionin, Threonin, Lysin, Arginin, Histidin, Phenylalanin, Valin) Phương pháp HPLC - đầu dò UV-Vis *Determination of Acid amin (Alanine, Methionine, Threonine, Lysine, Arginine, Histidine, Phenylalanine, Valine)* *HPLC method - detector UV-Vis*	Alanin: 6,48 mg/kg Methionin: 11,14 mg/kg Threonin: 1,83 mg/kg Lysin: 11,64 mg/kg Arginin: 3,15 mg/kg Histidin: 2,14 mg/kg Phenylalanin: 1,19 mg/kg Valin: 2,63 mg/kg	SOP/AA/7.2/124/01.00 (2021)

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
5.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Clo Phương pháp chuẩn độ *Determination of Chlorine content* *Titration method*	0,2 mg/L	SOP/AA/7.2/121/01.00 (2020)
6.	**Sản phẩm có chứa cồn (Lỏng)** ***Alcoholic products (Liquid)***	Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC – đầu dò FID *Determination of Ethanol content* *GC method - detector FID*	50 mg/kg	SOP/AA/7.2/122/01.00 (2021)

Ghi chú / *Notes:*

SOP/AA: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*